

Phụ lục I

PHÂN BỐ CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025	Nhu cầu sử dụng đất năm 2025 của huyện	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
					Thị trấn Phú Phong	Xã Bình Hòa	Xã Bình Nghi	Xã Bình Tân	Xã Bình Thành	Xã Bình Thuận	Xã Bình Tường	Xã Tây An	Xã Tây Bình	Xã Tây Giang	Xã Tây Phú	Xã Tây Thuận	Xã Tây Vinh	Xã Tây Xuân	Xã Vinh An
	(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	Tổng diện tích tự nhiên			69.219,54	1.153,71	1.365,81	4.953,28	10.993,20	5.312,05	4.079,19	3.528,86	1.050,89	710,69	7.398,35	6.021,34	7.784,55	708,07	3.663,41	10.496,14
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	57.661	56.334,14	490,93	894,01	3.874,94	9.281,11	2.297,19	3.469,07	2.829,81	770,66	449,73	6.177,71	5.185,31	6.662,55	461,92	3.149,83	10.339,38
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.002	6.011,13	231,41	531,96	760,07	364,72	442,94	612,53	629,88	448,26	276,53	402,69	440,81	327,47	339,08	174,65	28,13
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	4.896	4.873,59	216,86	527,95	670,70	284,91	391,63	392,75	475,08	384,16	250,91	277,61	305,54	158,26	337,58	171,53	28,13
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK		1.137,53	14,55	4,01	89,37	79,81	51,31	219,78	154,80	64,10	25,62	125,09	135,27	169,21	1,50	3,12	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK		7.202,41	181,39	218,58	508,70	694,06	469,54	1.791,05	433,48	122,56	141,82	981,88	303,87	1.072,33	120,07	121,94	41,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.928	4.104,42	31,67	138,03	313,52	597,24	573,93	84,09	490,10	102,44	31,38	388,21	320,89	539,11	2,47	330,10	161,23
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	20.739	20.699,14			259,80	6.135,80	58,64					1.166,80	2.323,56	508,90		877,55	9.368,10
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	18.149	17.903,25	46,46		2.011,91	1.410,48	749,44	946,40	1.269,43	94,96		3.159,82	1.793,60	4.058,16		1.622,02	740,58
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	4.617	4.916,55			899,03	59,23			477,66			1.132,03	794,12	1.356,89		139,79	57,80
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		14,93		4,22					1,38			2,03	0,22	6,58	0,30		0,20
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		216,39				66,39								150,00			
1.9	Đất làm muối	LMU																	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		182,48		1,21	20,95	12,41	2,70	35,00	5,54	2,44		76,28	2,36			23,58	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	11.212	12.273,41	656,19	437,28	1.034,18	1.659,93	2.979,30	590,49	613,18	267,91	254,71	1.098,65	798,08	989,17	244,24	495,05	155,06
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	996	1.214,83		81,23	106,66	90,75	98,86	77,83	83,24	41,06	47,52	137,83	190,39	91,71	61,67	93,51	12,58
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	197	201,32	201,32														
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24	15,72	5,60	0,53	0,52	1,32	1,35	0,45	1,79	0,26	0,41	0,92	0,70	1,25	0,26	0,10	0,26
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2.884	2.884,40	0,85	1,20		639,83	2.149,12	6,01				81,56	5,64	0,20			
2.5	Đất an ninh	CAN	9	3,14	0,66		0,27	0,21	0,15	0,11	0,25	0,10	0,19	0,44	0,09	0,20	0,10	0,27	0,

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tính phân bổ đến năm 2025	Nhu cầu sử dụng đất năm 2025 của huyện	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
					Thị trấn Phú Phong	Xã Bình Hòa	Xã Bình Nghi	Xã Bình Tân	Xã Bình Thành	Xã Bình Thuận	Xã Bình Tường	Xã Tây An	Xã Tây Bình	Xã Tây Giang	Xã Tây Phú	Xã Tây Thuận	Xã Tây Vinh	Xã Tây Xuân	Xã Vĩnh An
	(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2	0,88			0,58		0,04							0,06		0,20	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		1.357,81	10,79	28,84	350,72	38,13	165,65	6,88	43,88	32,61	20,71	192,76	131,78	117,00	0,21	167,28	50,57
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	70	70,00			50,00							20,00					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	561	759,53		20,00	216,80	30,00	150,30		12,50	20,00		110,00		76,78		123,15	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	86	221,06	4,89	0,42	0,70	0,15	0,10	1,01	0,14			42,15	120,26	0,57	0,08	0,58	50,00
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	84	73,76	3,24	0,69	30,95	1,98	1,16	3,63	7,56	0,66		6,23	4,52	2,17	0,13	10,26	0,57
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		233,47	2,66	7,73	52,27	6,00	14,09	2,24	23,68	11,94	20,71	14,38	7,00	37,47		33,29	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC		3.540,59	144,35	150,82	337,87	715,70	301,42	355,75	213,94	154,22	71,64	278,40	254,86	340,04	97,28	86,10	38,20
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.686	1.911,05	110,70	85,68	203,94	110,25	112,80	256,76	127,80	96,19	45,83	182,33	185,16	229,43	66,04	64,79	33,36
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.443	1.411,85	17,66	59,53	123,41	599,10	171,40	89,82	47,27	53,52	20,01	89,18	56,26	41,28	29,47	10,14	3,79
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		0,92									0,50	0,42					
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																	
2.8.5	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	59	67,63	11,94	3,07	0,11	2,41	1,57		29,09	0,14	0,93	2,61	12,34	2,55	0,87		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	29	14,94		0,25	0,74	0,01					0,65	0,38	0,16	2,68	0,06	10,01	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	129	109,75	2,43	0,04	6,05	2,46	13,57	5,63	9,04	2,49	2,67	2,24	0,71	61,92	0,12	0,37	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1	0,65	0,17	0,17		0,04	0,02	0,02	0,03	0,01	0,02	0,11	0,02	0,01	0,01	0,02	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		8,81	0,95	0,79	1,05	0,38	1,62	0,64	0,38	0,26	0,57	0,49	0,10	0,56	0,18	0,32	0,50
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		14,99	0,50	1,29	2,56	1,05	0,44	2,88	0,33	1,61	0,46	0,64	0,10	1,61	0,53	0,44	0,55
2.9	Đất tôn giáo	TON	19	19,21	3,43	1,05	1,59	0,72	1,07	1,42	2,18	0,88	1,66	0,75	2,89	0,28	0,55	0,75	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		13,40	1,68	1,66	0,80	0,96	1,65	1,34	0,72	0,64	1,06	0,77	0,97	0,62	0,24	0,30	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	569	632,64	18,37	52,94	52,76	42,98	95,56	86,35	48,11	28,68	26,53	31,11	51,11	37,48	29,74	29,86	1,05
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		2.247,60	242,78	110,00	167,42	118,61	159,08	45,56	211,60	1,35	78,80	365,93	147,93	392,86	48,98	107,39	49,33
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		411,82	5,24	3,79	4,73	12,06	11,61	14,54	63,97	1,35	1,66	251,58	11,07	16,99	4,15	8,03	1,06
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		1.835,78	237,54	106,21	162,69	106,55	147,47	31,01	147,63		77,14	114,35	136,86	375,87	44,83	99,36	48,27
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	347	611,99	6,59	34,51	44,17	52,17	35,56	19,63	85,87	12,32	6,25	121,99	37,96	132,83	1,91	18,52	1,70
	Trong đó:	-																	

[illegible]

Phụ lục III

KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Phú Phong	Xã Bình Hòa	Xã Bình Nghi	Xã Bình Tân	Xã Bình Thành	Xã Bình Thuận	Xã Bình Tường	Xã Tây An	Xã Tây Bình	Xã Tây Giang	Xã Tây Phú	Xã Tây Thuận	Xã Tây Vinh	Xã Tây Xuân	Xã Vinh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	154,80				13,17		126,39		0,80				5,44		9,00	
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	216,39				66,39								150,00			
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		178,43	10,08	3,28	19,23	3,20	11,33	3,15	3,44	1,49	2,61	46,90	25,62	12,01	1,86	24,24	10,00
	<i>Trong đó:</i>																	
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	1,12	0,81			0,01					0,00			0,20		0,10	
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	25,40	6,35	0,95	1,71	0,74	0,06	0,13	0,38	0,56	0,64	0,57	8,34	0,50	1,51	2,97	
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,30												0,30			
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	24,19			4,85		7,03	0,52		0,17		0,85		9,88		0,90	
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	9,12										9,12					

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

Phụ lục IV
KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Phú Phong	Xã Bình Hòa	Xã Bình Nghi	Xã Bình Tân	Xã Bình Thành	Xã Bình Thuận	Xã Bình Tường	Xã Tây An	Xã Tây Bình	Xã Tây Giang	Xã Tây Phú	Xã Tây Thuận	Xã Tây Vinh	Xã Tây Xuân	Xã Vĩnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	Tổng diện tích tự nhiên		98,80	3,31	0,39	7,57	2,55	1,61	8,62	0,34	2,65	0,60	23,02	11,50	33,15	3,22	0,23	0,05
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	43,81				0,51	0,15	6,00	0,26	0,75		18,28	1,63	13,12	3,06		0,05
1.1	Đất trồng lúa	LUA	21,91				0,08		3,00	0,03	0,12		18,28		0,35			0,05
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	21,91				0,08		3,00	0,03	0,12		18,28		0,35			0,05
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK																
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	3,64				0,43	0,15								3,06		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,36							0,23	0,63				0,50			
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	12,27												12,27			
1.9	Đất làm muối	LMU																
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,63						3,00					1,63				
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	54,99	3,31	0,39	7,57	2,04	1,46	2,62	0,08	1,90	0,60	4,74	9,87	20,03	0,16	0,23	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	9,52		0,26	1,09	0,53	1,27		0,03	1,06	0,48	0,43	2,35	1,67	0,16	0,19	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3,14	3,14														
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																
2.4	Đất quốc phòng	CQP																
2.5	Đất an ninh	CAN																
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,69	0,01				0,03				0,02	0,01	0,50	0,12			
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,01	0,01														
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,04					0,03					0,01					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Phú Phong	Xã Bình Hòa	Xã Bình Nghi	Xã Bình Tân	Xã Bình Thành	Xã Bình Thuận	Xã Bình Tường	Xã Tây An	Xã Tây Bình	Xã Tây Giang	Xã Tây Phú	Xã Tây Thuận	Xã Tây Vinh	Xã Tây Xuân	Xã Tây Vinh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,14									0,02			0,12			
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,50											0,50				
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	34,26	0,09		5,86	1,50		2,24				4,09	5,00	15,48			
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	5,86			5,86												
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	7,11										4,09		3,02			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,09	0,09										5,00				
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,10												0,10			
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	16,10				1,50		2,24						12,36			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	5,39	0,08	0,13	0,62	0,01	0,16	0,38	0,05	0,84	0,10	0,21	0,02	2,76		0,04	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	4,03	0,07	0,13	0,46		0,15	0,28		0,01		0,17		2,76			
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL																
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD																
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA																
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,62	0,01		0,16	0,01		0,10	0,05	0,10	0,10	0,04	0,02			0,04	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV																
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH																
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,74					0,01			0,73							

[illegible]